

## **CÔNG TY CỔ PHẦN MEINFA**

*Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011  
đã được kiểm toán*



**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN**  
**AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)**

A member of **HLB** International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers  
Thành viên HLB Quốc tế. Mạng lưới quốc tế các hãng kiểm toán và tư vấn quản trị chuyên nghiệp

**NỘI DUNG**

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 – 03
Báo cáo kiểm toán	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 – 24
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 – 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 24

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần MEINFA (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần MEINFA, trước đây là Nhà máy Y cụ II được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1518/QĐ-TTG ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính Phủ.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Mỏ Chè - Thị xã Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Như Nguyễn	Chủ tịch
Ông Trần Văn Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Tất Trường	Ủy viên
Ông Phạm Văn Sáu	Ủy viên
Ông Đinh Văn Vinh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Như Nguyễn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Anh Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Sáu	Phó Tổng Giám đốc

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**Công ty Cổ phần MEINFA**

Địa chỉ: Phường Mỏ Chè – Thị xã Sông Công – Tỉnh Thái Nguyên

---

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



---

**Hoàng Như Nguyễn**  
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 03 năm 2012



Số : 331 /2012/BC.TC-AASC.KT05

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011  
của Công ty Cổ phần MEINFA

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần MEINFA

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần MEINFA được lập ngày 01/3/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### Vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán viên:

Giá trị hàng tồn kho trong năm 2010 đã được đánh giá lại theo giá mua thực tế nên cao hơn so với giá trị trên sổ sách trước khi đánh giá lại là 3.536.066.283 đồng và giá vốn hàng bán năm 2010 giảm tương ứng là 3.536.066.283 đồng.

Công ty đã bán một phần những hàng tồn kho nêu trên và làm giảm lợi nhuận của hoạt động kinh doanh năm 2011 tương ứng với giá trị đã đánh giá lại năm 2010 là 1.787.575.795 đồng. Tại thời điểm 31/12/2011, giá trị hàng tồn kho cao hơn so với giá trị sổ sách trước khi đánh giá lại năm 2010 là 1.748.490.488 đồng. Ngoài ra, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tương ứng với những hàng tồn kho đánh giá lại nêu trên là 1.232.948.191 đồng.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Meinfra tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán (AASC)



Ngô Đức Đoàn  
Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ KTV số: D.0052/KTV  
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2012


Nguyễn Ngọc Lâm  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ KTV số: 1427/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011*


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>80.577.844.831</b>	<b>72.921.557.511</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	13.977.015.278	4.475.225.623
111	1. Tiền		13.977.015.278	3.975.225.623
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	500.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>27.107.434.353</b>	<b>28.601.850.607</b>
131	1. Phải thu khách hàng		21.690.096.358	26.546.421.323
132	2. Trả trước cho người bán		3.050.143.691	983.609.149
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		1.514.900.564	-
135	3. Các khoản phải thu khác	4	1.611.389.414	1.564.659.420
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(759.095.674)	(492.839.285)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	5	<b>37.163.052.601</b>	<b>35.460.217.562</b>
141	1. Hàng tồn kho		44.148.491.142	41.370.223.009
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(6.985.438.541)	(5.910.005.447)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.330.342.599</b>	<b>4.384.263.719</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		22.430.257	227.978.196
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.495.115.387	548.347.937
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		137.294.136	16.087.136
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		675.502.819	3.591.850.450
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>76.884.927.256</b>	<b>66.713.270.148</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>73.874.165.337</b>	<b>62.334.947.490</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	68.419.648.389	61.433.157.447
222	- Nguyên giá		96.945.307.455	80.946.355.205
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(28.525.659.066)	(19.513.197.758)
227	2. Tài sản cố định vô hình	7	3.547.759.565	861.024.316
228	- Nguyên giá		3.959.945.461	1.221.713.880
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(412.185.896)	(360.689.564)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	1.906.757.383	40.765.727
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	9	<b>174.000.000</b>	<b>174.000.000</b>
258	1. Đầu tư dài hạn khác		174.000.000	174.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.836.761.919</b>	<b>4.204.322.658</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	2.286.735.909	3.649.699.604
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		550.026.010	554.623.054
<b>269</b>	<b>VI. Lợi thế thương mại</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>157.462.772.087</b>	<b>139.634.827.659</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>90.331.288.881</b>	<b>76.142.784.667</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>81.643.423.907</b>	<b>67.740.353.032</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	50.357.228.036	45.921.789.748
312	2. Phải trả người bán		10.234.483.162	6.571.467.112
313	3. Người mua trả tiền trước		7.149.444.903	2.918.121.451
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	4.126.124.313	6.007.796.482
315	5. Phải trả người lao động		7.029.834.031	5.603.847.676
316	6. Chi phí phải trả	13	525.882.529	500.531.727
317	7. Phải trả nội bộ		222.115.500	-
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	372.722.110	498.840.281
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.625.589.323	(282.041.445)
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>8.687.864.974</b>	<b>8.402.431.635</b>
334	1. Vay và nợ dài hạn	15	8.235.913.057	7.890.508.737
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		451.951.917	511.922.898
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>67.131.483.206</b>	<b>63.492.042.992</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	16	<b>67.131.483.206</b>	<b>63.492.042.992</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		29.000.000.000	29.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.876.945.000	2.876.945.000
414	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(549.975.000)	(549.975.000)
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		17.803.690	224.906.136
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		12.838.884.129	9.934.695.687
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		2.833.828.192	2.351.898.091
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.113.997.195	19.653.573.078
439	<b>C. LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>	22	-	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>157.462.772.087</b>	<b>139.634.827.659</b>

  
Đinh Văn Vinh  
Kế toán trưởng




  
Hoàng Như Nguyễn  
Tổng Giám đốc  
Thái Nguyên, ngày 01 tháng 03 năm 2012

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	229.673.448.605	175.305.436.397
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		39.829.796	332.420.809
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		229.633.618.809	174.973.015.588
11	4. Giá vốn hàng bán	18	167.925.046.257	130.368.494.101
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		61.708.572.552	44.604.521.487
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	2.033.470.329	2.668.328.484
22	7. Chi phí tài chính	20	10.872.728.491	6.860.927.586
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.305.680.639	5.872.848.296
24	8. Chi phí bán hàng		1.817.117.008	1.818.465.986
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26.101.449.178	11.582.332.924
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.950.748.204	27.011.123.475
31	11. Thu nhập khác		1.985.270.348	2.467.286.719
32	12. Chi phí khác		1.247.267.537	2.486.742.045
40	13. Lợi nhuận khác		738.002.811	(19.455.326)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.688.751.015	26.991.668.149
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	4.130.865.433	5.826.892.791
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22	4.597.044	(252.272.427)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		21.553.288.538	21.417.047.785
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		-	-
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		21.553.288.538	21.417.047.785
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	23	7.560	7.512

  
Đinh Văn Vinh  
Kế toán trưởng

  
Hoàng Như Nguyễn  
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 03 năm 2012



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2011  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
<b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		173.867.821.157	171.335.314.023
02	2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(82.505.117.461)	(101.206.794.640)
03	3 Tiền chi trả cho người lao động		(34.261.325.042)	(25.975.975.011)
04	4 Tiền chi trả lãi vay		(9.259.333.302)	(5.872.848.296)
05	5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(6.099.539.535)	(2.527.881.878)
06	6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.444.919.846	6.464.098.141
07	7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.116.919.062)	(10.053.258.032)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>37.070.506.601</b>	<b>32.162.654.307</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(22.159.762.759)	(12.824.961.974)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.167.487.459	312.145.465
23	3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(2.834.900.520)
24	4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(5.121.164.026)
27	5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		118.774.299	94.111.237
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(20.873.501.001)</b>	<b>(20.374.769.818)</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
33	1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		193.376.561.413	109.083.677.387
34	2 Tiền chi trả nợ gốc vay		(188.595.716.805)	(109.299.925.576)
36	3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.403.920.000)	(8.552.940.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(6.623.075.392)</b>	<b>(8.769.188.189)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>9.573.930.208</b>	<b>3.018.696.300</b>


## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2011

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		4.475.225.623	1.442.180.168
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(72.140.553)	14.349.155
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	13.977.015.278	4.475.225.623

  
Đinh Văn Vinh  
Kế toán trưởng



Hoàng Như Nguyễn  
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 03 năm 2012

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần MEINFA, trước đây là Nhà máy Y cụ II được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1518/QĐ-TTG ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Mỏ Chè - Thị xã Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên.

#### Các công ty con:

Tên đơn vị	Tỷ lệ	Địa chỉ
- Công ty TNHH Một thành viên Vạn Xuân	100%	Phường Cải Đan – TX Sông Công – Tỉnh Thái Nguyên
- Công ty TNHH Một thành viên Cơ Điện	100%	Phường Cải Đan – TX Sông Công – Tỉnh Thái Nguyên
- Công ty TNHH Một thành viên Tam Hữu	100%	Phường Mỏ Chè – TX Sông Công – Tỉnh Thái Nguyên
- Công ty TNHH Một thành viên Cơ Khí	100%	Phường Mỏ Chè – TX Sông Công – Tỉnh Thái Nguyên

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4600283621 đăng ký thay đổi lần 4 ngày 16 tháng 09 năm 2011 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí và máy móc phục vụ ngành y tế, các sản phẩm phụ tùng xe gắn máy;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại (trừ máy móc, thiết bị), máy thông dụng, máy chuyên dụng (dụng cụ chăn nuôi thú, thú y);
- Buôn bán kinh doanh khác chưa được phân vào đâu (bán các sản phẩm cơ khí).

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung trên máy vi tính.

#### 2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất:

Công ty con	Vốn điều lệ	Giá trị thực góp	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Một thành viên Vạn Xuân	15.000.000.000	15.000.000.000	100 %
Công ty TNHH Một thành viên Cơ Điện	10.000.000.000	10.000.000.000	100 %
Công ty TNHH Một thành viên Tam Hữu	15.000.000.000	15.000.000.000	100 %
Công ty TNHH Một thành viên Cơ Khí	10.000.000.000	10.000.000.000	100 %

#### 2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty điều chỉnh đơn giá hàng nhập kho để phù hợp với kết quả kiểm kê dẫn tới làm giảm giá trị hàng nhập kho và tăng giá vốn hàng bán tương ứng số tiền là 200 triệu đồng.

#### 2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 năm

## 2.8. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## 2.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.



Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

### 2.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" thì các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nếu Công ty hạch toán theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam thì toàn bộ khoản lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán với số tiền là 17.803.690 đồng sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm 2011.

### 2.14. Ghi nhận doanh thu

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

31353  
CÔNG TY  
HỮU HẠN  
TỰ VẬN  
KẾ TOÁN  
TÀI CHÍNH

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.  
*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thụ được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính từ hoạt động ủy thác đầu tư được ghi nhận theo biên bản xác định lãi từng thời kỳ giữa Công ty và bên nhận ủy thác đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.15. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Chi phí hoạt động tài chính từ hoạt động ủy thác đầu tư được ghi nhận theo biên bản xác định lỗ từng thời kỳ giữa Công ty và bên nhận ủy thác đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.16. Các khoản thuế**

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### *Các ưu đãi miễn giảm thuế suất áp dụng trong năm*

Theo điểm 3 điều 36 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP, Công ty TNHH Một thành viên Vạn Xuân được miễn thuế TNDN 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2007, 2008) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2013) đối với ngành nghề sản xuất khuôn mẫu cho các sản phẩm kim loại và phi kim loại.

Năm 2011, Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2011 theo quy định tại Nghị 101/2011/NĐ-CP đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ.

### *Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.364.930.282	473.445.007
Tiền gửi ngân hàng	12.612.084.996	3.501.780.616
Các khoản tương đương tiền	-	500.000.000
	<u><u>13.977.015.278</u></u>	<u><u>4.475.225.623</u></u>

### 4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Phải thu tiền BHXH, BHYT	137.112.124	62.800.218
Phải thu khác (*)	1.474.277.290	1.501.859.202
	<u><u>1.611.389.414</u></u>	<u><u>1.564.659.420</u></u>

(\*) Chi tiết các khoản phải thu khác tại thời điểm 31/12/2011 như sau:

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Phải thu tiền bồi thường sản xuất	1.252.299.122	1.249.882.638
Phải thu tiền cho CNV vay	22.189.815	28.500.000
Tiền ăn ca	10.000.000	23.738.000
Phải thu khác	189.788.353	199.738.564
	<u><u>1.474.277.290</u></u>	<u><u>1.501.859.202</u></u>

### 5. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.499.670.582	13.345.065.972
Công cụ, dụng cụ	2.134.653.923	2.229.575.860
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.571.327.560	4.589.322.117
Thành phẩm	2.248.232.317	8.141.728.760
Hàng hoá	21.688.995.575	13.064.530.300
Hàng gửi đi bán	5.611.185	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.985.438.541)	(5.910.005.447)
	<u><u>37.163.052.601</u></u>	<u><u>35.460.217.562</u></u>



**6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị văn phòng		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<i>Nguyên giá</i>											
Số dư đầu năm	11.191.242.508	63.645.470.822	5.693.695.684	415.946.191	-	-	-	-	-	-	80.946.355.205
Số tăng trong năm	681.428.793	15.449.452.345	1.361.340.384	63.318.000	-	-	-	-	-	-	17.555.539.522
- Mua trong năm	681.428.793	15.449.452.345	1.361.340.384	63.318.000	-	-	-	-	-	-	17.555.539.522
Số giảm trong năm	-	(1.008.550.000)	(548.037.272)	-	-	-	-	-	-	-	(1.556.587.272)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.008.550.000)	(548.037.272)	-	-	-	-	-	-	-	(1.556.587.272)
Số dư cuối năm	11.872.671.301	78.086.373.167	6.506.998.796	479.264.191	-	-	-	-	-	-	96.945.307.455
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>											
Số dư đầu năm	2.577.497.425	15.742.889.644	925.428.399	267.382.290	-	-	-	-	-	-	19.513.197.758
Số tăng trong năm	464.445.169	8.185.904.997	748.842.416	76.995.386	-	-	-	-	-	-	9.476.187.968
- Khấu hao trong năm	464.445.169	8.185.904.997	748.842.416	76.995.386	-	-	-	-	-	-	9.476.187.968
Số giảm trong năm	-	(185.141.048)	(278.585.612)	-	-	-	-	-	-	-	(463.726.660)
- Góp vốn vào đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(185.141.048)	(278.585.612)	-	-	-	-	-	-	-	(463.726.660)
Số dư cuối năm	3.041.942.594	23.743.653.593	1.395.685.203	344.377.676	-	-	-	-	-	-	28.525.659.066
<i>Giá trị còn lại</i>											
Tại ngày đầu năm	8.613.745.083	47.902.581.178	4.768.267.285	148.563.901	-	-	-	-	-	-	61.433.157.447
Tại ngày cuối năm	8.830.728.707	54.342.719.574	5.111.313.593	134.886.515	-	-	-	-	-	-	68.419.648.389

**7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	985.879.880	235.834.000	-	1.221.713.880
Số tăng trong năm	2.718.251.581	-	19.980.000	2.738.231.581
- Mua trong năm	2.718.251.581	-	19.980.000	2.738.231.581
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.704.131.461</b>	<b>235.834.000</b>	<b>19.980.000</b>	<b>3.959.945.461</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	159.791.388	200.898.176	-	360.689.564
Khấu hao trong năm	32.862.660	12.528.672	6.105.000	51.496.332
- Khấu hao trong năm	32.862.660	12.528.672	6.105.000	51.496.332
Số giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>192.654.048</b>	<b>213.426.848</b>	<b>6.105.000</b>	<b>412.185.896</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	826.088.492	34.935.824	-	861.024.316
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>3.511.477.413</b>	<b>22.407.152</b>	<b>13.875.000</b>	<b>3.547.759.565</b>

**8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.906.757.383	40.765.727
- Dự án mở rộng sản xuất nhà máy Cơ Điện	1.906.757.383	40.765.727
Mua sắm tài sản cố định	-	-
<b>Tổng</b>	<b><u>1.906.757.383</u></b>	<b><u>40.765.727</u></b>

**9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Cổ phần công ty Tàu Quốc và Xây dựng	174.000.000	174.000.000
	<b><u>174.000.000</u></b>	<b><u>174.000.000</u></b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Chi phí cải tạo, sửa chữa	604.460.359	487.242.138
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.645.317.217	3.162.457.466
Chi phí trả trước dài hạn khác	36.958.333	-
	<b><u>2.286.735.909</u></b>	<b><u>3.649.699.604</u></b>

### 11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	46.526.335.153	43.222.192.261
- Vay ngân hàng (*)	27.810.335.160	27.222.192.261
- Vay đối tượng khác	18.715.999.993	16.000.000.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	3.830.892.883	2.699.597.487
	<u><b>50.357.228.036</b></u>	<u><b>45.921.789.748</b></u>

(\*) Chi tiết khoản vay ngân hàng tại thời điểm 31/12/2011 như sau:

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Thái Nguyên	5.222.981.741	2.044.936.935
Ngân hàng Công thương - CN Sông Công	14.547.745.419	23.518.279.993
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	8.039.608.000	1.658.975.340
Cộng	<u><b>27.810.335.160</b></u>	<u><b>27.222.192.261</b></u>

### 12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	578.566.392	428.190.197
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.547.186.481	5.515.860.583
Thuế thu nhập cá nhân	371.440	775.766
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	62.969.936
	<u><b>4.126.124.313</b></u>	<u><b>6.007.796.482</b></u>

### 13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí tiền lương phép	92.423.767	105.750.710
Trích trước tiền điện tháng 12	28.718.370	27.260.733
Lãi tiền vay phải trả	404.740.392	358.393.055
Chi phí phải trả khác	-	9.127.229
	<u><b>525.882.529</b></u>	<u><b>500.531.727</b></u>

### 14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	110.490.034	85.424.023
Các khoản phải trả, phải nộp khác	262.232.076	413.416.258
	<u><b>372.722.110</b></u>	<u><b>498.840.281</b></u>

**15. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Vay dài hạn	8.235.913.057	7.890.508.737
- Vay ngân hàng	8.235.913.057	7.890.508.737
Nợ dài hạn	-	-
	<u>8.235.913.057</u>	<u>7.890.508.737</u>

(\*) Chi tiết khoản vay ngân hàng như sau:

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thái Nguyên	-	636.425.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	8.079.732.437	3.268.111.108
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Sông Công	156.180.620	3.985.972.629
	<u>8.235.913.057</u>	<u>7.890.508.737</u>

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	29.000.000.000	2.876.945.000	286.429.828	(549.975.000)	8.882.034.466	1.969.732.470	11.360.098.296
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	21.417.047.785
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	1.052.661.221	382.165.621	(1.434.826.842)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	(8.552.940.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(3.127.767.373)
Giảm khác	-	-	(61.523.692)	-	-	-	(8.038.788)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>29.000.000.000</b>	<b>2.876.945.000</b>	<b>224.906.136</b>	<b>(549.975.000)</b>	<b>9.934.695.687</b>	<b>2.351.898.091</b>	<b>19.653.573.078</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	21.553.288.538
Tăng khác	-	-	100.254.987	-	-	-	8.038.788
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	(11.403.920.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	2.904.188.442	481.930.101	(3.386.118.543)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(6.310.864.666)
Giảm khác	-	-	(307.357.433)	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>29.000.000.000</b>	<b>2.876.945.000</b>	<b>17.803.690</b>	<b>(549.975.000)</b>	<b>12.838.884.129</b>	<b>2.833.828.192</b>	<b>20.113.997.195</b>

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	29.000.000.000	29.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	29.000.000.000	29.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	29.000.000.000	29.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	11.403.920.000	8.552.940.000

c) Cổ phiếu

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.900.000	2.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.900.000	2.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.900.000	2.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	49.020	49.020
- Cổ phiếu phổ thông	49.020	49.020
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.850.980	2.850.980
- Cổ phiếu phổ thông	2.850.980	2.850.980
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

d) Các quỹ của Công ty

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Quỹ Đầu tư phát triển	12.838.884.129	9.934.695.687
Quỹ Dự phòng tài chính	2.833.828.192	2.351.898.091

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	221.574.364.752	175.027.853.113
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.099.083.853	277.583.284
	<u>229.673.448.605</u>	<u>175.305.436.397</u>

**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	165.360.173.604	125.821.013.053
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.489.439.559	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.075.433.094	4.547.481.048
	<u><u>167.925.046.257</u></u>	<u><u>130.368.494.101</u></u>

**19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	118.774.299	94.111.237
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.913.636.030	2.559.830.880
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.060.000	14.386.367
	<u><u>2.033.470.329</u></u>	<u><u>2.668.328.484</u></u>

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.305.680.639	5.872.848.296
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.321.244.062	945.428.163
Chi phí tài chính khác	245.803.790	42.651.127
	<u><u>10.872.728.491</u></u>	<u><u>6.860.927.586</u></u>

**21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	4.130.865.433	5.826.892.791
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	4.597.044	(252.272.427)
	<u><u>4.135.462.477</u></u>	<u><u>5.574.620.364</u></u>

(\*) Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại theo từng đơn vị như sau:

	<u>Năm 2011</u>
	VND
Công ty Cổ phần MeinfA	442.647.444
Công ty TNHH MTV Vạn Xuân	1.135.051.314
Công ty TNHH MTV Cơ Điện	-
Công ty TNHH MTV Tam Hữu	768.994.911
Công ty TNHH MTV Cơ Khí	1.784.171.764
	<u><u>4.130.865.433</u></u>

## 22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	4.597.044	(252.272.427)
	<u><u>4.597.044</u></u>	<u><u>(252.272.427)</u></u>

## 23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.553.288.538	21.417.047.785
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.553.288.538	21.417.047.785
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.850.980	2.850.980
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<u><u>7.560</u></u>	<u><u>7.512</u></u>


## 24. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.



**25. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần MEINFA đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

  
\_\_\_\_\_  
**Đinh Văn Vinh**  
Kế toán trưởng



\_\_\_\_\_  
**Hoàng Như Nguyễn**  
Tổng Giám đốc

*Thái Nguyên, ngày 01 tháng 03 năm 2012*

